

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ IV NĂM 2022

Tháng 01 năm 2023

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	6 - 45

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	
			Số đầu năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.130.709.465.162	37.494.250.743.302
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.491.501.415.051	570.577.583.963
Tiền	111		891.501.415.051	570.577.583.963
Các khoản tương đương tiền	112		1.600.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15	30.427.000.000.000	32.657.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.427.000.000.000	32.657.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.403.297.051.160	3.657.246.653.333
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.291.952.665.272	2.729.230.315.076
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	407.954.287.709	405.033.903.294
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.010.966.808.714	1.018.464.129.581
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.307.576.710.535)	(495.481.694.618)
Hàng tồn kho	140	10	442.694.889.091	283.595.415.037
Hàng tồn kho	141		442.694.889.091	283.595.415.037
Tài sản ngắn hạn khác	150		366.216.109.860	325.831.090.969
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	21.277.826.754	12.367.019.969
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		341.430.629.110	91.505.287.553
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	3.507.653.996	221.958.783.447
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.329.890.319.343	17.023.812.932.414
Các khoản phải thu dài hạn	210		271.101.804.917	271.101.804.917
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.600.000.200	5.600.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	265.501.804.717	265.501.804.717
Tài sản cố định	220		11.718.985.374.435	12.469.661.131.708
Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.718.248.247.500	12.468.382.357.361
- Nguyên giá	222		44.962.196.748.402	43.436.073.687.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.243.948.500.902)	(30.967.691.330.264)
Tài sản cố định vô hình	227	13	737.126.935	1.278.774.347
- Nguyên giá	228		22.172.636.282	22.024.536.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.435.509.347)	(20.745.761.935)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.677.633.436.139	1.685.517.889.556
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.677.633.436.139	1.685.517.889.556
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	2.363.873.976.151	2.363.873.976.151
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.139.744.434.914	2.139.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		234.800.000.000	234.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(70.670.458.763)	(70.670.458.763)
Tài sản dài hạn khác	260		298.295.727.701	233.658.130.082
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	145.979.021.798	213.257.506.424
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		152.316.705.903	20.400.623.658
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		59.460.599.784.505	54.518.063.675.716

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		16.224.638.871.651	17.313.276.176.248
Nợ ngắn hạn	310		5.322.067.731.949	3.683.964.504.802
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	916.684.894.199	606.058.660.739
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.649.368.820	58.993.445.333
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	1.604.169.460.249	9.568.682.965
Phải trả người lao động	314		914.901.877.192	931.250.273.294
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	207.223.767.571	142.922.302.760
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.427.844.322	2.771.787.054
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.092.918.295.253	1.196.199.702.512
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	366.327.406.916	362.423.564.971
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		190.764.817.427	373.776.085.174
Nợ dài hạn	330		10.902.571.139.702	13.629.311.671.446
Phải trả dài hạn khác	337	19	68.166.364.914	63.393.074.867
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	10.834.404.774.788	13.565.918.596.579
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.235.960.912.854	37.204.787.499.468
Vốn chủ sở hữu	410	21	43.235.960.912.854	37.204.787.499.468
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.417.950.800.622	9.386.777.387.236
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.297.886.643.815	8.772.309.987.423
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.120.064.156.807	614.467.399.813
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		59.460.599.784.505	54.518.063.675.716


Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung
Phụ trách kế toánVũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023



TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	22	4.178.156.351.179	966.551.430.112	13.947.346.659.289	4.776.154.699.090
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		68.445.835.075	12.306.782.529	110.933.438.157	22.295.059.603
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		4.109.710.516.104	954.244.647.583	13.836.413.221.132	4.753.859.639.487
Giá vốn hàng bán	[11]	23	2.183.372.059.521	1.125.482.799.188	7.291.495.349.365	5.538.012.050.716
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		1.926.338.456.583	(171.238.151.605)	6.544.917.871.767	(784.152.411.229)
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	24	635.295.357.924	977.708.996.885	4.204.197.357.521	3.357.752.966.259
Chi phí tài chính	[22]	25	28.281.903.163	73.076.149.564	90.705.896.985	144.161.497.188
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		17.403.059.034	20.961.727.175	72.167.857.692	88.792.729.468
Chi phí bán hàng	[25]	26	81.596.282.238	3.124.178.568	219.501.147.729	84.663.450.420
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	27	947.379.580.430	332.801.146.881	1.736.502.149.670	1.228.362.747.169
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		1.504.376.048.676	397.469.370.267	8.702.406.034.904	1.116.412.860.253
Thu nhập khác	[31]	28	6.904.804.313	2.036.439.323	9.994.721.253	8.727.559.766
Chi phí khác	[32]	29	207.636.275	448.153.933	1.033.752.705	540.590.870
Lợi nhuận khác	[40]		6.697.168.038	1.588.285.390	8.960.968.548	8.186.968.896
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]		1.511.073.216.714	399.057.655.657	8.711.367.003.452	1.124.599.829.149
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		423.433.858.431	15.766.428.941	1.837.900.537.646	168.550.545.143
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]		(131.916.082.245)	70.869.631.900	(131.916.082.245)	31.584.850.886
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		1.219.555.440.528	312.421.594.816	7.005.382.548.051	924.464.433.120
Trong đó						
Lợi nhuận của ACV			1.008.386.946.098	203.822.109.161	6.120.064.156.807	614.467.399.813
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý			211.168.494.430	108.599.485.655	885.318.391.244	309.997.033.307



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Phụ trách kế toán



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023



TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.711.367.003.452	1.124.599.829.149
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		2.329.496.309.005	2.520.481.582.406
Các khoản dự phòng	03		812.095.015.917	486.123.209.804
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.351.505.391.659)	(1.411.640.140.966)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.796.360.701.579)	(1.939.685.615.968)
Chi phí lãi vay	06	25	72.167.857.692	88.792.729.468
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn	08		7.777.260.092.828	868.671.593.893
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(3.891.578.606.623)	(1.085.056.625.739)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(182.145.398.345)	49.583.245.162
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		35.158.997.075	462.032.414.270
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		58.367.677.841	98.615.059.202
Tiền lãi vay đã trả	14		(73.683.857.692)	(92.074.729.468)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(200.000.000.000)	(410.000.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(271.902.011.168)	(583.553.979.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.251.476.893.916	(691.783.022.202)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.981.635.296.481)	(1.651.097.817.153)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.348.865.072	746.050.514
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(2.000.000.000.000)	(1.245.000.000.000)
Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		4.230.000.000.000	1.708.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.789.169.301.440	2.203.271.109.287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(961.117.129.969)	1.015.919.342.648

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	20	(362.423.564.971)	(247.880.046.877)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.510.000)	(3.192.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(362.448.074.971)	(247.883.238.877)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.927.911.688.976	76.253.081.569
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		570.577.583.963	498.742.193.030
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.987.857.888)	(4.417.690.636)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.491.501.415.051	570.577.583.963

Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểuNguyễn Văn Nhung
Phụ trách kế toánVũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 04 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (“Quyết định”) về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty và tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện chủ sở hữu (“KCHTHK”), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ GTVT chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
5. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
6. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
7. Cảng hàng không Buôn Ma Thuật - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đak Lak.
8. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
9. Cảng hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
10. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

<u>Tên chi nhánh (Tiếp theo)</u>	<u>Địa chỉ (Tiếp theo)</u>
11. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
12. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
15. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
16. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
17. Cảng hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
18. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
19. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
20. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
21. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Công ty con:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
1. Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
2. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
4. Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
5. Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
6. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng

Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Doanh thu dịch vụ hàng không

- Doanh thu hạ cất cánh
- Doanh thu phục vụ hành khách
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.233.596.945	1.129.939.099
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	887.989.006.792	569.051.271.938
Tiền đang chuyển	2.278.811.314	396.372.926
Các khoản tương đương tiền	1.600.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	2.491.501.415.051	570.577.583.963

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	6.291.952.665.272	2.729.230.315.076
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	62.818.880.320	14.561.255.752
Các bên khác	6.229.133.784.952	2.714.669.059.324
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.306.378.330.510	788.665.358.445
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	2.413.007.683.050	817.948.560.831
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	1.229.676.449.864	451.275.614.206
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	579.614.819.463	380.849.172.445
- Các khách hàng khác	700.456.502.065	275.930.353.397
Dài hạn	5.600.000.200	5.600.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	5.600.000.200	5.600.000.200
TỔNG CỘNG	6.297.552.665.472	2.734.830.315.276

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	407.954.287.709	405.033.903.294
- Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	102.027.488.944	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	65.552.206.673	67.038.868.486
- Công ty Cổ phần VIMECO	59.075.690.344	-
- Tổng Công Ty Xây Dựng số 1 - CTCP (CC1)	34.009.162.981	-
- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Bài tại thị xã Hương Thủy	16.794.345.255	16.794.345.255
- Tổng Công Ty Xây Dựng Trường Sơn	16.713.777.103	-
- Công ty Cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	11.793.110.348	11.793.110.348
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng không ADCC	8.908.855.004	25.148.509.999
- Các người bán khác	93.079.651.057	284.259.069.206
Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	407.954.287.709	405.033.903.294

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.010.966.808.714	1.018.464.129.581
Phải thu về cổ phần hóa	68.979.496.633	68.979.496.633
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	13.464.525.714	5.975.608.558
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	841.419.134.261	835.606.182.194
Tạm ứng	10.503.750.329	5.338.891.466
Cổ tức lợi nhuận được chia	11.250.000.000	11.250.000.000
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	52.411.366.089	55.749.867.742
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản bồi thường giải phóng mặt bằng	-	8.671.912.247
Các khoản khác	12.938.535.688	26.892.170.741
Dài hạn	265.501.804.717	265.501.804.717
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
TỔNG CỘNG	1.276.468.613.431	1.283.965.934.298

9. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	1.634.327.918.973	(461.230.697.355)	626.746.159.549	(176.731.081.417)
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	857.185.566.153	(370.689.246.157)	342.501.931.436	(92.813.479.684)
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	432.238.264.147	(335.624.708.670)	314.402.009.844	(124.885.056.282)
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	516.490.451.947	-	298.182.612.747	(64.909.759.010)
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Các khách hàng khác	122.322.286.550	(114.124.116.136)	22.004.871.000	(10.234.376.008)
TỔNG CỘNG	3.588.472.429.987	(1.307.576.710.535)	1.629.745.526.793	(495.481.694.618)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	198.441.973.149	184.848.084.027
Công cụ, dụng cụ	556.474.602	2.298.338.116
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.749.374.000	46.735.065.300
Hàng hóa	198.947.067.340	49.713.927.594
TỔNG CỘNG	442.694.889.091	283.595.415.037

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	21.277.826.754	12.367.019.969
Công cụ dụng cụ	11.294.285.461	5.033.090.212
Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	2.578.754.412	3.612.725.976
Nhiên liệu	2.560.087.475	1.766.326.110
Chi phí phúc lợi người lao động	1.869.298.561	-
Bản quyền phần mềm	1.051.793.821	574.309.905
Các khoản khác	1.923.607.024	1.380.567.766
Dài hạn	145.979.021.798	213.257.506.424
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	68.068.000.000	126.412.000.000
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	20.718.899.947	20.718.899.947
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Công cụ dụng cụ	25.723.105.777	21.910.622.251
Bản quyền phần mềm	12.762.988.678	28.136.050.956
Các khoản khác	6.447.203.716	3.821.109.590
TỔNG CỘNG	167.256.848.552	225.624.526.393

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	26.079.683.863.963	14.372.384.071.215	2.871.681.502.815	112.324.249.632	43.436.073.687.625
Mua trong kỳ	602.648.192	477.271.653.562	15.979.914.995	8.336.492.605	502.190.709.354
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.028.684.726.770	48.388.587.350	-	-	1.077.073.314.120
Thanh lý	(170.693.133)	(36.098.458.575)	(15.535.552.953)	(365.000.277)	(52.169.704.938)
Tháo dỡ	-	(971.257.759)	-	-	(971.257.759)
Số cuối quý	27.108.800.545.792	14.860.974.595.793	2.872.125.864.857	120.295.741.960	44.962.196.748.402
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	16.170.407.283.899	12.574.136.893.244	2.129.377.380.345	93.769.772.776	30.967.691.330.264
Khấu hao trong kỳ	1.417.734.448.617	667.116.456.700	237.862.604.020	6.342.316.756	2.329.055.826.093
Thanh lý	(170.693.133)	(36.098.458.575)	(15.535.552.953)	(365.000.277)	(52.169.704.938)
Tháo dỡ/chuyển nhóm tài sản	157.972.458	(786.922.975)	-	-	(628.950.517)
Số cuối quý	17.588.129.011.841	13.204.367.968.394	2.351.704.431.412	99.747.089.255	33.243.948.500.902
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	9.909.276.580.064	1.798.247.177.971	742.304.122.470	18.554.476.856	12.468.382.357.361
Số cuối quý	9.520.671.533.951	1.656.606.627.399	520.421.433.445	20.548.652.705	11.718.248.247.500

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 21.073.169.688.893 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	2.661.339.000	19.193.197.282	170.000.000	22.024.536.282
Tăng trong kỳ	-	543.100.000	-	543.100.000
Thanh lý	-	(395.000.000)	-	(395.000.000)
Số cuối quý	<u>2.661.339.000</u>	<u>19.341.297.282</u>	<u>170.000.000</u>	<u>22.172.636.282</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	2.661.339.000	17.914.422.935	170.000.000	20.745.761.935
Hao mòn trong kỳ	-	1.084.747.412	-	1.084.747.412
Thanh lý	-	(395.000.000)	-	(395.000.000)
Số cuối quý	<u>2.661.339.000</u>	<u>18.604.170.347</u>	<u>170.000.000</u>	<u>21.435.509.347</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	-	1.278.774.347	-	1.278.774.347
Số cuối quý	-	<u>737.126.935</u>	-	<u>737.126.935</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 20.763.986.282 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A. Dự án thuộc Tổng Công ty:	4.670.159.716.400	1.681.071.612.148
Mua sắm tài sản cố định	7.447.724.255	126.004.663.179
Đầu tư xây dựng cơ bản	4.660.216.987.364	1.541.131.447.589
- Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành (Giai đoạn 1)	2.844.882.421.740	714.043.488.588
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	1.008.006.602.252	151.875.865.188
- Xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	196.757.901.814	30.119.523.718
- Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài (Giai đoạn 1)	193.685.563.809	44.010.257.637
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	108.935.876.927	99.869.877.837
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	92.688.969.955	81.680.193.682
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
- Đầu tư xây dựng Cảng hàng không Điện Biên - Tỉnh Điện Biên	47.718.377.078	1.149.763.828
- Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay hiện hữu (Quốc tế + Quốc nội) - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	27.549.873.577	15.937.595.024
- Mở rộng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	12.971.375.327	6.884.935.776
- Đầu tư xây dựng Trạm cứu hoả số 2 - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	11.913.900.656	138.168.182
- Mở rộng sân đỗ máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	10.444.722.595	3.240.576.642
- Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi (Giai đoạn 1)	-	172.396.742.090
- Mở rộng sân đỗ máy bay về phía bắc - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng (Giai đoạn 2)	-	108.676.806.492
- Công trình khác	30.576.078.315	37.022.329.586
Sửa chữa tài sản cố định	2.495.004.781	13.935.501.380
B. Dự án thuộc Nhà nước:	7.473.719.739	4.446.277.408
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
- Cải tạo đường hạ cất cánh CHK Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
Sửa chữa tài sản cố định	6.260.392.467	3.232.950.136
TỔNG CỘNG	4.677.633.436.139	1.685.517.889.556

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỉ lệ sở hữu	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỉ lệ sở hữu
a. Đầu tư vào Công ty con	6.000.000	60.000.000.000		6.000.000	60.000.000.000	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.000.000	60.000.000.000	60,00%	6.000.000	60.000.000.000	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	89.430.251	2.139.744.434.914		88.430.251	2.139.744.434.914	
- Công ty cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07%	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	486.859.102.200	48,03%	16.128.051	486.859.102.200	48,03%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	6.000.000	30.000.000.000	20,00%	5.000.000	30.000.000.000	20,00%
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	15.300.000.000	51,00%	-	15.300.000.000	51,00%
- Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền	1.305.000	14.851.258.736	30,00%	1.305.000	14.851.258.736	30,00%
- Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	7.532.433.978	29,53%	493.000	7.532.433.978	29,53%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	36.005.000	234.800.000.000		29.630.000	234.800.000.000	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	13.875.000	75.000.000.000	13,73%	7.500.000	75.000.000.000	12,95%
- Công ty cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	60.000.000.000	10,00%	7.500.000	60.000.000.000	10,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.000.000	50.000.000.000	19,42%	5.000.000	50.000.000.000	19,42%
- Công ty cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	7.650.000	30.000.000.000	10,00%	7.650.000	30.000.000.000	10,00%
- Công ty cổ phần Đầu Tư TCP	1.980.000	19.800.000.000	18,00%	1.980.000	19.800.000.000	18,00%
TỔNG CỘNG	131.435.251	2.434.544.434.914		124.060.251	2.434.544.434.914	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(70.670.458.763)			(70.670.458.763)	
GIÁ TRỊ THUẦN		2.363.873.976.151			2.363.873.976.151	

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	916.684.894.199	606.058.660.739
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.373.910.737	3.089.436.158
Các bên khác	901.310.983.462	602.969.224.581
- New Asia Wave International Pte.Ltd	165.366.691.355	13.273.621.194
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	77.913.257.541	75.987.414.317
- Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỹ Kim	62.919.440.543	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	36.587.989.206	50.804.503.145
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	36.003.517.897	23.456.134.684
- Công ty cổ phần Tập Đoàn CIENCO4	29.663.416.377	7.852.736.220
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	27.805.838.603	360.627.841
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	22.977.358.097	-
- Công ty TNHH Vũ Minh	21.705.466.844	-
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	20.373.322.182	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay	18.514.718.856	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam (VINADIC)	17.221.594.409	-
- Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	17.099.970.740	11.572.188.763
- JRP International Pte Ltd - Singapore	14.434.094.515	14.434.094.515
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện	13.548.981.000	14.386.347.899
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật Cơ điện lạnh REE	12.025.755.090	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phúc Tường Vinh	10.408.294.410	4.063.910.307
- Các người bán khác	296.741.275.797	386.777.645.696
Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	916.684.894.199	606.058.660.739

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	450.000	521.547.493.872	482.456.868.882	39.091.074.990
Thuế xuất, nhập khẩu	-	78.827.040	78.827.040	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.837.900.537.646	357.569.967.980	1.480.330.569.666
Thuế thu nhập cá nhân	55.939.934	168.348.364.859	98.505.151.548	69.899.153.245
Thuế tài nguyên	193.048.160	452.046.200	610.168.600	34.925.760
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.107.273.788	93.573.180.894	93.389.300.555	2.291.154.127
Thuế bảo vệ môi trường	83.376.958	1.605.008.523	1.537.758.263	150.627.218
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Thuế nhà thầu	7.091.520.612	51.720.637.115	46.440.202.484	12.371.955.243
Các khoản khác	37.073.513	960.545.463.145	960.582.536.658	-
TỔNG CỘNG	9.568.682.965	3.635.796.559.294	2.041.195.782.010	1.604.169.460.249
	Số đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	303.926.942	-	303.926.942	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.569.967.980	-	157.569.967.980	-
Thuế thu nhập cá nhân	61.045.162.568	-	60.398.746.492	646.416.076
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.038.135.032	1.355.718.165	1.534.362.176	2.859.491.021
Thuế nhà thầu	1.590.925	155.974	-	1.746.899
TỔNG CỘNG	221.958.783.447	1.355.874.139	219.807.003.590	3.507.653.996

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả bao gồm các khoản trích trước:		
Giá trị tạm tăng của các công trình XD/CB	97.189.307.133	57.656.140.629
Tiền thuế đất, thuê đất	70.831.292.396	46.460.104.673
Lãi vay	20.230.000.000	24.955.000.000
Tiền điện	5.598.501.949	1.161.130.363
Khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại	5.001.944.489	5.891.083.467
Dịch vụ vệ sinh	4.688.467.733	397.901.219
Tiền nước sinh hoạt	1.421.483.393	631.163.489
Các khoản khác	2.262.770.478	5.769.778.920
TỔNG CỘNG	207.223.767.571	142.922.302.760

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.092.918.295.253	1.196.199.702.512
Chênh lệch còn lại từ hoạt động khai thác tài sản KCH/THK	885.318.391.244	959.711.607.153
Sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Thọ Xuân do tỉnh Thanh Hóa đầu tư và bàn giao	75.132.858.000	75.132.858.000
Kinh phí công đoàn	6.052.065.026	11.541.208.603
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	18.907.065.000	7.052.085.000
Thuế thu nhập cá nhân phải hoàn trả cho người lao động	-	69.883.594.115
Cổ tức phải trả	122.578.500	147.088.500
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.325.504.655	65.485.049.714
Các khoản khác	7.059.832.828	7.246.211.427
Dài hạn	68.166.364.914	63.393.074.867
Ký quỹ, ký cược dài hạn	68.166.364.914	63.393.074.867
TỔNG CỘNG	1.161.084.660.167	1.259.592.777.379

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối quý
	Giá trị	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	362.423.564.971	439.410.763.644	(362.423.564.971)	(73.083.356.728)	366.327.406.916
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	146.151.750.193	147.445.710.768	(146.151.750.193)	(18.429.800.032)	129.015.910.736
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	81.494.078.778	82.304.965.134	(81.494.078.778)	(15.406.840.764)	66.898.124.370
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	134.777.736.000	136.130.176.000	(134.777.736.000)	(25.482.496.000)	110.647.680.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	-	73.529.911.742	-	(13.764.219.932)	59.765.691.810
Vay dài hạn	13.565.918.596.579	(439.410.763.644)	-	(2.292.103.058.147)	10.834.404.774.788
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	2.801.468.504.547	(147.445.710.768)	-	(331.736.400.571)	2.322.286.393.208
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.263.386.548.289	(82.304.965.134)	-	(408.281.281.575)	1.772.800.301.580
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.015.840.192.000	(136.130.176.000)	-	(726.251.136.000)	3.153.458.880.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.485.223.351.743	(73.529.911.742)	-	(825.834.240.001)	3.585.859.200.000
	13.928.342.161.550	-	(362.423.564.971)	(2.365.186.414.875)	11.200.732.181.704

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2022: 13.889.972.257,16 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2022: 11.149.687.430 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2022: 19.782.464.000 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 670.592.000 JPY.

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2022: 22.094.696.314 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 362.216.314 JPY.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.386.777.387.236	37.204.787.499.468
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	7.005.382.548.051	7.005.382.548.051
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK phải nộp Nhà nước	-	-	-	-	(885.318.391.244)	(885.318.391.244)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(87.775.580.421)	(87.775.580.421)
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	(1.115.163.000)	(1.115.163.000)
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	15.417.950.800.622	43.235.960.912.854

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,5935%	1.000.074.250.000	4,5935%
Cổ phiếu quỹ	2.228.000.000	0,0102%	2.228.000.000	0,0102%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	222.800	222.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.950.436
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.178.156.351.179	966.551.430.112	13.947.346.659.289	4.776.154.699.090
Trong đó				
Doanh thu dịch vụ hàng không	3.433.547.339.592	794.963.728.985	11.576.932.039.227	3.830.544.624.778
Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	585.418.710.537	277.945.546.544	2.139.053.349.850	1.027.389.756.824
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	132.971.749.452	32.068.716.438	579.928.169.341	222.566.658.995
Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	1.920.799.931.061	187.199.240.330	6.190.427.949.264	1.385.990.756.836
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	289.300.958.571	33.485.978.670	1.015.680.564.975	267.075.698.871
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	505.055.989.971	264.264.247.003	1.651.842.005.797	927.521.753.252
Doanh thu phi hàng không	493.536.463.653	127.669.169.077	1.673.886.085.276	752.599.548.974
Doanh thu cho thuê mặt bằng	212.077.147.603	49.015.468.763	682.475.493.171	313.000.097.450
Doanh thu cho thuê quảng cáo	70.893.703.188	17.291.551.165	262.553.093.708	128.544.714.098
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	123.228.990.086	27.858.856.923	444.241.991.485	165.015.405.161
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	30.595.386.917	10.547.772.299	101.471.563.355	55.971.343.711
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	29.587.598.583	5.510.597.631	101.078.852.505	30.191.474.296
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	27.153.637.276	17.444.922.296	82.065.091.052	59.876.514.258
Doanh thu bán hàng	251.072.547.934	43.918.532.050	696.528.534.786	193.010.525.338
Các khoản giảm trừ doanh thu	68.445.835.075	12.306.782.529	110.933.438.157	22.295.059.603
Chiết khấu thương mại	68.445.835.075	12.306.782.529	110.933.438.157	22.295.059.603
Doanh thu thuần	4.109.710.516.104	954.244.647.583	13.836.413.221.132	4.753.859.639.487
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.858.637.968.170	910.326.115.533	13.139.884.686.346	4.560.849.114.149
Doanh thu bán hàng	251.072.547.934	43.918.532.050	696.528.534.786	193.010.525.338
Trong đó				
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 32)	156.301.545.362	19.278.680.442	405.995.320.303	145.236.217.153

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	134.250.623.719	14.449.826.331	361.647.161.022	77.234.674.510
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.049.121.435.802	1.111.032.972.857	6.929.848.188.343	5.460.777.376.206
TỔNG CỘNG	2.183.372.059.521	1.125.482.799.188	7.291.495.349.365	5.538.012.050.716

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	427.526.743.325	408.900.678.411	1.613.567.110.062	1.739.209.212.752
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	17.126.645.222	1.497.751.790	57.680.129.355	7.173.259.839
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	137.157.633.593	525.625.711.529	2.351.505.391.659	1.411.640.140.966
Cổ tức lợi nhuận được chia	53.484.335.784	41.684.855.155	181.444.726.445	199.730.352.702
TỔNG CỘNG	635.295.357.924	977.708.996.885	4.204.197.357.521	3.357.752.966.259

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.403.059.034	20.961.727.175	72.167.857.692	88.792.729.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	10.878.844.129	2.516.966.807	18.538.039.293	5.771.312.138
Chi phí tài chính khác	-	49.597.455.582	-	49.597.455.582
TỔNG CỘNG	28.281.903.163	73.076.149.564	90.705.896.985	144.161.497.188

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	24.032.551.575	2.397.081.984	67.841.136.656	56.208.522.356
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	266.344.455	47.644.793	1.077.900.598	273.922.458
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	334.266.579	169.384.855	996.214.599	742.939.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.425.635	83.413.596	344.666.423	347.825.080
Chi phí điều hành, thương quyền	48.645.119.765	(3.174.789.322)	124.710.529.979	12.448.801.194
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	658.977.502	224.281.297	1.963.287.487	479.959.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.858.681.032	1.585.218.999	9.243.924.680	7.086.755.392
Chi phí khác	4.705.915.695	1.791.942.366	13.323.487.307	7.074.725.410
TỔNG CỘNG	81.596.282.238	3.124.178.568	219.501.147.729	84.663.450.420

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	202.303.138.000	42.966.681.186	624.658.681.824	412.095.117.231
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.108.650.983	1.755.039.776	11.190.420.300	8.161.890.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.211.679.803	8.695.818.163	34.676.661.348	38.735.270.321
Thuế, phí, lệ phí	4.005.751.861	2.653.471.555	13.309.303.706	10.555.848.202
Chi phí sửa chữa tài sản	9.075.540.841	2.276.595.779	14.077.803.523	13.943.452.244
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	5.436.031.201	4.727.595.957	21.308.359.160	19.269.716.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	9.538.573.576	7.771.656.388	40.517.143.925	24.549.225.112
Chi phí phúc lợi cho người lao động	7.613.506.131	4.739.146.487	30.383.985.541	16.350.280.374
Công tác phí	6.101.386.859	1.534.159.682	18.890.487.908	5.423.494.461
Chi ủng hộ, tài trợ	-	326.692.120	30.010.000.000	200.326.692.120
Chi phí bằng tiền khác	29.022.745.513	15.252.440.634	85.384.286.518	42.426.005.643
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	662.962.575.662	240.101.849.154	812.095.015.917	436.525.754.222
TỔNG CỘNG	947.379.580.430	332.801.146.881	1.736.502.149.670	1.228.362.747.169

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản	2.123.963.835	1.294.609.196	3.753.607.957	1.720.051.515
Thu do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế	114.222.601	725.622.524	946.866.081	2.194.338.390
Thu từ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	-	1.289.983.913
Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ	4.545.855.104	-	4.545.855.104	1.988.558.268
Bảo hiểm bồi thường	26.900.000	-	374.785.000	744.893.135
Các khoản khác	93.862.773	16.207.603	373.607.111	789.734.545
TỔNG CỘNG	6.904.804.313	2.036.439.323	9.994.721.253	8.727.559.766

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị vật tư tồn kho thanh lý	-	373.341.441	634.713.643	373.341.441
Các khoản phạt phải nộp	102.683.630	2.185.192	121.888.358	2.185.192
Chi mời thầu	105.134.969	64.902.273	222.183.185	117.896.583
Các khoản khác	(182.324)	7.725.027	54.967.519	47.167.654
TỔNG CỘNG	207.636.275	448.153.933	1.033.752.705	540.590.870

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	921.908.512.645	227.094.534.183	3.078.831.498.931	2.225.540.909.097
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	28.837.599.141	16.403.166.788	98.443.150.349	71.041.735.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	586.376.512.451	597.144.950.872	2.329.496.309.005	2.520.481.582.406
Thuế, phí, lệ phí	32.942.878.251	22.805.221.496	122.011.477.400	94.934.075.021
Chi phí sửa chữa tài sản	337.952.196.659	142.923.064.307	700.563.876.245	281.529.791.948
Chi phí điều hành, thương quyền	48.645.119.765	(3.174.789.322)	124.710.529.979	12.448.801.194
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	7.347.044.677	7.432.055.786	28.926.862.067	32.505.537.685
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	103.675.220.408	48.751.626.265	400.332.871.657	242.893.253.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	125.737.464.050	43.761.482.354	362.592.797.039	227.383.485.667
Chi hoa hồng, môi giới	31.978.387.865	3.293.714.564	105.233.907.677	24.748.402.458
Chi phí phúc lợi cho người lao động	51.818.875.354	26.398.457.563	203.930.006.346	106.606.244.053
Phí nhượng quyền khai thác	52.375.575.000	15.747.948.000	212.771.297.000	88.611.754.500
Chi ủng hộ, tài trợ	-	326.692.120	30.010.000.000	200.326.692.120
Chi phí bằng tiền khác	85.539.336.542	57.948.324.176	275.901.886.130	208.225.554.309
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	662.962.575.662	240.101.849.154	812.095.015.917	436.525.754.222
TỔNG CỘNG	3.078.097.298.470	1.446.958.298.306	8.885.851.485.742	6.773.803.573.795

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	35.979.519,04	22.636.924,29
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gởi (VND)	1.246.902.955	393.031.394
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)	3.307.551.966.259	3.307.551.966.259
- Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.307.551.966.259	3.307.551.966.259

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương của các thành viên chủ chốt

	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.891.944.980	1.619.535.184
Tiền lương của Ban kiểm soát	476.493.674	285.744.933
	3.368.438.654	1.905.280.117

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	47.363.453	2.689.488
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	45.686.265.473	4.704.644.647
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	13.620.324.453	6.595.078.273
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	3.113.282.881	315.889.200
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	213.230.226	2.942.954.144
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	138.413.834	-
TỔNG CỘNG	62.818.880.320	14.561.255.752
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	7.256.561.189	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	3.866.984.880	1.160.591.890
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.674.614.662	1.382.392.528
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	433.261.635	514.250.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	99.292.919	11.553.740
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	43.195.452	20.648.000
TỔNG CỘNG	15.373.910.737	3.089.436.158
Người mua là các bên liên quan trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	-	23.500.791
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	3.107.231.048
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	63.726.106
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	1.091.189.269
TỔNG CỘNG	-	4.285.647.214

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	759.429.730	494.497.991	2.353.658.884	1.823.584.282
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	92.484.476.439	4.222.799.934	219.975.757.702	60.550.981.880
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	36.074.581.081	7.002.281.391	104.487.818.305	39.187.282.625
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	22.852.534.687	5.781.280.207	63.702.411.480	31.428.323.152
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	2.341.932.554	1.328.207.329	8.807.195.529	6.615.779.989
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	4.227.272	4.227.272	16.909.091	15.500.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	1.784.363.599	445.386.318	6.651.569.312	5.614.765.225
TỔNG CỘNG	156.301.545.362	19.278.680.442	405.995.320.303	145.236.217.153
Mua hàng với các bên liên quan :				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	17.677.024.778	5.756.146.805	51.344.357.036	16.714.100.530
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	5.808.778.023	942.397.296	16.550.422.767	3.874.506.054
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.576.420.383	1.545.567.010	14.325.443.645	7.703.978.743
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	514.785.142	331.675.540	1.269.330.699	1.218.247.792
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	164.039.703	101.390.216	493.179.914	254.786.552
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	347.716.302	62.518.180	909.766.138	531.723.634
TỔNG CỘNG	28.088.764.331	8.739.695.047	84.892.500.199	30.297.343.305


TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	-	-	37.140.881.400	39.302.520.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn		16.128.051.002	40.320.127.500	40.320.127.502
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	3.000.000.000	-	4.500.000.000	7.600.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	-	5.949.150.000	-
TỔNG CỘNG	3.000.000.000	16.128.051.002	87.910.158.900	87.222.647.502

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

33. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Nội dung	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Doanh thu	572.464.930.121	275.731.540.604	2.090.842.796.361	1.022.281.559.870
1. Doanh thu khai thác tài sản KCHTHK	587.015.436.537	278.221.249.157	2.146.028.494.250	1.029.775.068.125
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>14.558.525.416</i>	<i>4.441.149.549</i>	<i>57.046.128.498</i>	<i>14.347.840.377</i>
Doanh thu thuần	572.456.911.121	273.780.099.608	2.088.982.365.752	1.015.427.227.748
2. Lãi tiền gửi	-	1.951.440.996	1.831.611.609	6.744.732.122
3. Thu nhập khác (Bảo hiểm bồi thường)	8.019.000	-	28.819.000	109.600.000
II. Chi phí	361.296.435.691	167.132.054.949	1.205.524.405.117	712.284.526.563
1. Chi phí hoạt động	308.504.312.083	139.982.183.534	984.194.807.305	634.785.268.236
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>142.777.956.993</i>	<i>43.148.962.719</i>	<i>466.311.750.388</i>	<i>364.744.174.140</i>
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>2.157.701.437</i>	<i>1.934.493.133</i>	<i>8.019.675.267</i>	<i>6.721.475.545</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ</i>	<i>18.094.419.373</i>	<i>13.946.161.130</i>	<i>67.604.380.218</i>	<i>51.400.282.081</i>
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	<i>396.223.559</i>	<i>569.668.323</i>	<i>1.528.931.066</i>	<i>1.899.727.309</i>
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	<i>79.261.954.401</i>	<i>53.016.067.048</i>	<i>246.797.883.844</i>	<i>76.995.867.329</i>
<i>Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc</i>	<i>5.069.061.805</i>	<i>4.417.182.933</i>	<i>21.438.472.031</i>	<i>18.954.255.971</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>33.866.096.962</i>	<i>8.853.437.874</i>	<i>77.546.091.264</i>	<i>57.738.396.385</i>
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	<i>7.997.191.168</i>	<i>4.020.658.241</i>	<i>28.895.386.945</i>	<i>15.763.933.734</i>
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>17.077.918.918</i>	<i>12.206.176.488</i>	<i>63.487.505.536</i>	<i>41.153.526.634</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá</i>	<i>1.805.787.467</i>	<i>374.344.823</i>	<i>2.564.730.746</i>	<i>1.918.598.286</i>
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52.792.123.608	26.651.344.978	221.329.597.812	77.000.731.890
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	498.526.437	-	498.526.437
III. Chênh lệch doanh thu - chi phí	211.168.494.430	108.599.485.655	885.318.391.244	309.997.033.307


Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu


Nguyễn Văn Nhung
Phụ trách kế toán


Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023